



dòng huà piān

动画片

Noun · cartoon

Example Sentences

hái zi men xǐ huān kàn yǒu qù de dòng huà piān

孩子们喜欢看有趣的动画片。

Children like to watch interesting cartoons.

wǒ xǐ huān kàn dòng huà piàn

我喜欢看动画片。

I like watching cartoons.

hái zi men fàng xué hòu jīng cháng yì qǐ kàn dòng huà piàn

孩子们放学后经常一起看动画片。

Children often watch cartoons together after school.

Trace each character, then write the word on your own.

动动动动动动动动

画画画画画画画画画画

片片片片片片